

DÂY CÁP ĐIỆN



LION

100% Đồng Nguyên Chất



BẢNG GIÁ

THÁNG 10/2025

(Số QĐ-TC-07-BH 07/10/2025)



Web: daphaco.com



MỤC LỤC

BẢNG	TÊN SẢN PHẨM	KÝ HIỆU	TRANG
1	Dây đôi mềm, ruột đồng, cách điện PVC.	VCmd	04
	Dây đôi mềm dẹp Ovan, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.	VCmo	
	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC.	VC	
2	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC.	VCm	05
	Dây tròn mềm, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ bọc PVC.	VVCm	05 - 06
3	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	CV	07
	Cáp điện xoắn 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ	DuCV	07
	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	CVV	07 - 10
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	CVV/DATA CVV/DSTA	10 - 12
4	Cáp điện lực hạ thế, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC.	CXV	13 - 15
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC.	CXV/DATA, CXV/DSTA	15 - 18
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng, băng mica, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.	CV/FR	19
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC.	CXV/FR	20 - 22
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng, cách điện FR-PVC, không vỏ bảo vệ.	CV-FRT	23
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, từ 1 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC.	CXV-FRT	24 - 26
9	Cáp điện kế, từ 2 đến 4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC.	DK-CVV	27
10	Cáp điều khiển không màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.	YY	28 - 29
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu, từ 2 đến 27 lõi, ruột đồng mềm, cách điện PVC, vỏ PVC chịu dầu.	CY	29 - 31
11	Dây đồng trần xoắn.	C	32
12	Cáp điện lực hạ thế, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	AV	33
	Cáp điện lực xoắn 2 lõi, ruột nhôm, cách điện PVC, không vỏ bảo vệ.	DuAV	33
13	Cáp điện lực hạ thế, từ 2 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.	AXV	34 - 35
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ, từ 1 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC.	AXV/DATA, AXV/DSTA	35 - 37
14	Cáp vện xoắn hạ thế, từ 2 đến 4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE.	LV-ABC	38

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM (SÚP) VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCmd 2x0.5 (2x16/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	4,750	5,130
2	VCmd 2x0.75 (2x24/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	6,700	7,236
3	VCmd 2x1 (2x32/0.2)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	8,600	9,288
4	VCmd 2x1.5 (2x30/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	12,240	13,219
5	VCmd 2x2.5 (2x50/0.25)	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	19,840	21,427
DÂY ĐIỆN DẸP MỀM OVAL VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	VCmo 2x0.75 (2x24/0.2)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	7,880	8,510
2	VCmo 2x1.0 (2x32/0.2)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	9,870	10,660
3	VCmo 2x1.5 (2x30/0.25)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	13,900	15,012
4	VCmo 2x2.5 (2x50/0.25)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	22,390	24,181
5	VCmo 2x4 (2x56/0.3)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	33,830	36,536
6	VCmo 2x6 (2x84/0.3)	300/500 V	TCVN 6610-5	mét	50,580	54,626
DÂY ĐƠN CỨNG VC - 300/500V & 450/750V - TCVN 6610-3 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VC 0.50 (1x0.80)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	2,500	2,700
2	VC 0.75 (1x0.97)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	3,270	3,532
3	VC 1 (1x1.13)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	4,150	4,482
4	VC 1.5 (1x1.38)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	5,990	6,469
5	VC 2.5 (1x1.77)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	9,590	10,357
6	VC 4 (1x2.24)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	14,960	16,157
7	VC 6 (1x2.74)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	22,040	23,803
8	VC 10 (1x3.56)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	38,100	41,148
DÂY ĐƠN CỨNG VC - 600V - JIS C3307 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VC 2 (1x1.6)	600V	JIS C3307	mét	8,140	8,791
2	VC-3 (1x2.0)	600V	JIS C3307	mét	12,330	13,316
3	VC 8 (1x3.2)	600V	JIS C3307	mét	31,870	34,420

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
DÂY ĐƠN MỀM VCm - 300/500V & 450/750V - TCVN 6610-3 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 0.5 (16/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	2,390	2,581
2	VCm 0.75 (24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	3,320	3,586
3	VCm 1 (32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-3	mét	4,270	4,612
4	VCm 1.5 (30/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	6,270	6,772
5	VCm 2.5 (50/0.25)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	10,040	10,843
6	VCm 4 (56/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	15,520	16,762
7	VCm 6 (84/0.3)	450/750V	TCVN 6610-3	mét	23,510	25,391
DÂY ĐƠN MỀM VCm - 600V - JIS C3316 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 8	600V	JIS C3316	mét	33,990	36,709
DÂY ĐƠN MỀM VCm - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	VCm 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	42,690	46,105
2	VCm 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	62,990	68,029
3	VCm 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	94,380	101,930
4	VCm 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	133,820	144,526
5	VCm 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	192,360	207,749
6	VCm 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	267,640	289,051
7	VCm 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	350,790	378,853
8	VCm 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	443,940	479,455
9	VCm 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	576,300	622,404
10	VCm 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	682,590	737,197
11	VCm 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	903,040	975,283
12	VCm 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,127,200	1,217,376
DÂY TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 2x0.75 (2x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	8,330	8,996
2	VVCm 2x1.0 (2x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	10,290	11,113
3	VVCm 2x1.5 (2x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	14,460	15,617
4	VVCm 2x2.5 (2x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	23,030	24,872
5	VVCm 2x4 (2x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	34,380	37,130
6	VVCm 2x6 (2x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	50,920	54,994
6	VVCm 2x8	600V	JIS C3312	mét	81,230	87,728
7	VVCm 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,630	101,120
8	VVCm 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	143,580	155,066
9	VVCm 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	218,330	235,796
11	VVCm 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	297,980	321,818
DÂY TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 3x0.75 (3x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	11,250	12,150
2	VVCm 3x1.0 (3x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	13,970	15,088

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
3	VVCm 3x1.5 (3x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	20,320	21,946
4	VVCm 3x2.5 (3x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	32,110	34,679
5	VVCm 3x4 (3x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	48,110	51,959
6	VVCm 3x6 (3x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	72,980	78,818
7	VVCm 3x8	600V	JIS C3312	mét	114,790	123,973
8	VVCm 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	137,010	147,971
9	VVCm 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	211,690	228,625
10	VVCm 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	317,820	343,246
11	VVCm 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	435,730	470,588
DÂY TRÒN MỀM VVCm - 300/500V & 600V & 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 4x0.75 (4x24/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	14,430	15,584
2	VVCm 4x1.0 (4x32/0.2)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	18,260	19,721
3	VVCm 4x1.5 (4x30/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	26,380	28,490
4	VVCm 4x2.5 (4x50/0.25)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	41,520	44,842
5	VVCm 4x4 (4x56/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	62,930	67,964
6	VVCm 4x6 (4x84/0.3)	300/500V	TCVN 6610-5	mét	94,920	102,514
7	VVCm 4x8	600V	JIS C3312	mét	150,790	162,853
8	VVCm 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	178,130	192,380
9	VVCm 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	277,540	299,743
10	VVCm 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	419,130	452,660
11	VVCm 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	576,250	622,350
DÂY TRÒN MỀM VVCm - 0.6/1kV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC)						
1	VVCm 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	41,300	44,604
2	VVCm 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	62,590	67,597
3	VVCm 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	94,700	102,276
4	VVCm 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	153,500	165,780
5	VVCm 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	249,510	269,471
6	VVCm 3x25+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	353,500	381,780
7	VVCm 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	378,120	408,370
8	VVCm 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	499,260	539,201
9	VVCm 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	535,920	578,794

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	CV 1	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	4,640	5,011
2	CV 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	6,380	6,890
3	CV 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	10,420	11,254
4	CV 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	15,890	17,161
5	CV 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	23,320	25,186
6	CV 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	38,630	41,720
7	CV 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	58,810	63,515
8	CV 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	89,320	96,466
9	CV 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	123,600	133,488
10	CV 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	169,100	182,628
11	CV 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	241,240	260,539
12	CV 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	333,600	360,288
13	CV 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	434,490	469,249
14	CV 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	519,330	560,876
15	CV 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	648,440	700,315
16	CV 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	849,670	917,644
17	CV 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,065,740	1,150,999
18	CV 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,359,340	1,468,087
DÂY ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CV - (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC) - JIS C3307						
1	CV 2	600 V	JIS C3307	mét	8,270	8,932
2	CV 8	600 V	JIS C3307	mét	31,100	33,588
3	CV 14	600 V	JIS C3307	mét	54,200	58,536
4	CV 22	600 V	JIS C3307	mét	80,160	86,573
CÁP ĐIỆN XOẮN 2 LỖI - DuCV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	DuCV 2x6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	46,640	50,371
2	DuCV 2x10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	77,260	83,441
3	DuCV 2x16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	117,620	127,030
4	DuCV 2x25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	179,780	194,162
5	DuCV 2x35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	248,740	268,639
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	6,980	7,538
2	CVV 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	9,000	9,720
3	CVV 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	13,000	14,040
4	CVV 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,900	20,412
5	CVV 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	26,520	28,642
6	CVV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	41,460	44,777

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
7	CVV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	61,580	66,506
8	CVV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	95,280	102,902
9	CVV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	129,770	140,152
10	CVV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	176,520	190,642
11	CVV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	249,780	269,762
12	CVV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	344,720	372,298
13	CVV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	447,530	483,332
14	CVV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	533,260	575,921
15	CVV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	665,280	718,502
16	CVV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	870,350	939,978
17	CVV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,091,810	1,179,155
18	CVV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,390,680	1,501,934
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	20,010	21,611
2	CVV 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	29,330	31,676
3	CVV 2x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	42,470	45,868
4	CVV 2x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	58,650	63,342
5	CVV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	94,720	102,298
6	CVV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	146,850	158,598
7	CVV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	212,930	229,964
8	CVV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	283,710	306,407
9	CVV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	377,870	408,100
10	CVV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	528,100	570,348
11	CVV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	722,250	780,030
12	CVV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	940,460	1,015,697
13	CVV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,114,610	1,203,779
14	CVV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,387,430	1,498,424
15	CVV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,810,020	1,954,822
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CVV - 600V - JIS C3342 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 2x8	600V	JIS C3342	mét	79,210	85,547

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	26,400	28,512
2	CVV 3x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	39,100	42,228
3	CVV 3x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	57,300	61,884
4	CVV 3x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	81,570	88,096
5	CVV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	131,690	142,225
6	CVV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	203,270	219,532
7	CVV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	303,270	327,532
8	CVV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	407,420	440,014
9	CVV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	548,880	592,790
10	CVV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	771,240	832,939
11	CVV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,064,390	1,149,541
12	CVV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,376,860	1,487,009
13	CVV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,636,870	1,767,820
14	CVV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,042,710	2,206,127
15	CVV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,671,710	2,885,447
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V - JIS C3342 (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x8	600V	JIS C3342	mét	109,430	118,184
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 300/500V & 0.6/1kV - TCVN 6610-4 & TCVN 5935-1 (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 4x1.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	33,600	36,288
2	CVV 4x2.5	300/500V	TCVN 6610-4	mét	49,780	53,762
3	CVV 4x4	300/500V	TCVN 6610-4	mét	74,830	80,816
4	CVV 4x6	300/500V	TCVN 6610-4	mét	107,200	115,776
5	CVV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	171,460	185,177
6	CVV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	266,310	287,615
7	CVV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	394,720	426,298
8	CVV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	533,600	576,288
9	CVV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	736,540	795,463
10	CVV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,020,010	1,101,611
11	CVV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,407,310	1,519,895
12	CVV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,824,490	1,970,449
13	CVV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,181,250	2,355,750
14	CVV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,713,060	2,930,105
15	CVV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,553,180	3,837,434
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 600V (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 4x8	600V	JIS C3342	mét	141,240	152,539

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC)						
1	CVV 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	46,400	50,112
2	CVV 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	71,340	77,047
3	CVV 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	102,750	110,970
4	CVV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	165,040	178,243
5	CVV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	245,280	264,902
6	CVV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	361,240	390,139
7	CVV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	465,400	502,632
8	CVV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	498,880	538,790
9	CVV 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	642,140	693,511
10	CVV 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	676,750	730,890
11	CVV 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	900,230	972,248
12	CVV 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	945,060	1,020,665
13	CVV 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,238,670	1,337,764
14	CVV 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,312,590	1,417,597
15	CVV 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,632,690	1,763,305
16	CVV 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,731,240	1,869,739
17	CVV 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,945,400	2,101,032
18	CVV 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,043,510	2,206,991
19	CVV 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,391,820	2,583,166
20	CVV 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,556,320	2,760,826
21	CVV 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,211,600	3,468,528
22	CVV 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,312,830	3,577,856
23	CVV 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,450,370	3,726,400
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DATA - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	CVV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	130,670	141,124
2	CVV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	167,760	181,181
3	CVV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	218,990	236,509
4	CVV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	291,120	314,410
5	CVV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	391,690	423,025
6	CVV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	499,890	539,881
7	CVV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	588,770	635,872
8	CVV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	725,400	783,432
9	CVV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	937,650	1,012,662
10	CVV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,166,300	1,259,604
11	CVV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,477,770	1,595,992

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (2 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	67,300	72,684
2	CVV/DSTA 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	86,300	93,204
3	CVV/DSTA 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	117,860	127,289
4	CVV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	168,870	182,380
5	CVV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	240,670	259,924
6	CVV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	313,490	338,569
7	CVV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	409,110	441,839
8	CVV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	563,830	608,936
9	CVV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	767,870	829,300
10	CVV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,022,030	1,103,792
11	CVV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,206,310	1,302,815
12	CVV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,492,480	1,611,878
13	CVV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,927,320	2,081,506
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (3 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	76,950	83,106
2	CVV/DSTA 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	110,560	119,405
3	CVV/DSTA 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	156,630	169,160
4	CVV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	227,200	245,376
5	CVV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	331,350	357,858
6	CVV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	436,520	471,442
7	CVV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	583,930	630,644
8	CVV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	813,610	878,699
9	CVV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,146,420	1,238,134
10	CVV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,472,030	1,589,792
11	CVV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,741,370	1,880,680
12	CVV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,160,360	2,333,189
13	CVV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,810,130	3,034,940
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV (4 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CVV/DSTA 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	73,370	79,240
2	CVV/DSTA 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	104,840	113,227
3	CVV/DSTA 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	133,820	144,526
4	CVV/DSTA 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	199,210	215,147
5	CVV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	287,190	310,165
6	CVV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	423,380	457,250
7	CVV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	566,190	611,485

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
8	CVV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	766,190	827,485
9	CVV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,097,880	1,185,710
10	CVV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,499,230	1,619,168
11	CVV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,925,080	2,079,086
12	CVV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,301,150	2,485,242
13	CVV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,851,600	3,079,728
14	CVV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,714,530	4,011,692

**CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CVV/DSTA - 0.6/1kV
(4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)**

1	CVV/DSTA 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	97,750	105,570
2	CVV/DSTA 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	125,950	136,026
3	CVV/DSTA 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	183,370	198,040
4	CVV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	273,370	295,240
5	CVV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	391,350	422,658
6	CVV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	499,220	539,158
7	CVV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	534,170	576,904
8	CVV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	685,620	740,470
9	CVV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	723,380	781,250
10	CVV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	950,800	1,026,864
11	CVV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	998,090	1,077,937
12	CVV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,333,150	1,439,802
13	CVV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,410,910	1,523,783
14	CVV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,747,760	1,887,581
15	CVV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,852,260	2,000,441
16	CVV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,078,110	2,244,359
17	CVV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,178,780	2,353,082
18	CVV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,533,510	2,736,191
19	CVV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,708,340	2,925,007
20	CVV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,389,920	3,661,114
21	CVV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,496,440	3,776,155
22	CVV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,638,010	3,929,051

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	6,670	7,204
2	CXV 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	8,650	9,342
3	CXV 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	12,950	13,986
4	CXV 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,430	19,904
5	CXV 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	25,950	28,026
6	CXV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	41,130	44,420
7	CXV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	61,690	66,625
8	CXV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	95,620	103,270
9	CXV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	131,010	141,491
10	CXV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	177,870	192,100
11	CXV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	252,140	272,311
12	CXV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	346,520	374,242
13	CXV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	451,920	488,074
14	CXV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	539,220	582,358
15	CXV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	671,460	725,177
16	CXV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	878,320	948,586
17	CXV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,100,460	1,188,497
18	CXV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,402,480	1,514,678
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 2x1.0	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,460	19,937
2	CXV 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	22,330	24,116
3	CXV 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,310	33,815
4	CXV 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	44,650	48,222
5	CXV 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	60,740	65,599
6	CXV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,150	100,602
7	CXV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	139,230	150,368
8	CXV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	212,700	229,716
9	CXV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	285,510	308,351
10	CXV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	380,230	410,648
11	CXV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	531,470	573,988
12	CXV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	725,060	783,065
13	CXV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	946,420	1,022,134
14	CXV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,123,380	1,213,250
15	CXV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,396,080	1,507,766
16	CXV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,822,830	1,968,656

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 3x1.0	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	23,040	24,883
2	CXV 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	29,210	31,547
3	CXV 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	41,340	44,647
4	CXV 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	59,750	64,530
5	CXV 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	83,230	89,888
6	CXV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	129,860	140,249
7	CXV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	196,110	211,799
8	CXV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	303,930	328,244
9	CXV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	410,790	443,653
10	CXV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	551,460	595,577
11	CXV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	777,200	839,376
12	CXV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,068,550	1,154,034
13	CXV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,379,570	1,489,936
14	CXV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,653,280	1,785,542
15	CXV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,061,930	2,226,884
16	CXV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,694,970	2,910,568
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	28,550	30,834
2	CXV 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	36,600	39,528
3	CXV 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,140	56,311
4	CXV 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	76,620	82,750
5	CXV 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	109,910	118,703
6	CXV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	169,210	182,747
7	CXV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	254,870	275,260
8	CXV-4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	406,410	438,923
9	CXV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	550,350	594,378
10	CXV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	727,080	785,246
11	CXV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,055,620	1,140,070
12	CXV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,415,070	1,528,276
13	CXV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,789,960	1,933,157
14	CXV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,200,700	2,376,756
15	CXV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,741,480	2,960,798
16	CXV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,588,130	3,875,180

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC)						
1	CXV 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	48,580	52,466
2	CXV 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	72,480	78,278
3	CXV 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	102,360	110,549
4	CXV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	157,080	169,646
5	CXV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	243,370	262,840
6	CXV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	362,370	391,360
7	CXV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	468,100	505,548
8	CXV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	502,930	543,164
9	CXV 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	646,740	698,479
10	CXV 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	681,580	736,106
11	CXV 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	907,760	980,381
12	CXV 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	953,600	1,029,888
13	CXV 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,245,740	1,345,399
14	CXV 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,320,910	1,426,583
15	CXV 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,645,630	1,777,280
16	CXV 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,749,340	1,889,287
17	CXV 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,967,210	2,124,587
18	CXV 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,065,190	2,230,405
19	CXV 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,416,420	2,609,734
20	CXV 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,579,910	2,786,303
21	CXV 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,241,260	3,500,561
22	CXV 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,345,530	3,613,172
23	CXV 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,486,320	3,765,226
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DATA - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	CXV/DATA 25-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	132,030	142,592
2	CXV/DATA 35-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	169,100	182,628
3	CXV/DATA 50-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	220,000	237,600
4	CXV/DATA 70-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	294,160	317,693
5	CXV/DATA 95-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	394,390	425,941
6	CXV/DATA 120-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	502,590	542,797
7	CXV/DATA 150-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	596,520	644,242
8	CXV/DATA 185-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	734,390	793,141
9	CXV/DATA 240-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	948,780	1,024,682
10	CXV/DATA 300-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,180,460	1,274,897
11	CXV/DATA 400-0.6/1kV	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,494,950	1,614,546

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	64,050	69,174
2	CXV/DSTA 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	82,560	89,165
3	CXV/DSTA 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	111,330	120,236
4	CXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	160,610	173,459
5	CXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	239,670	258,844
6	CXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	315,730	340,988
7	CXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	411,580	444,506
8	CXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	568,990	614,509
9	CXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	770,570	832,216
10	CXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,028,660	1,110,953
11	CXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,217,090	1,314,457
12	CXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,504,610	1,624,979
13	CXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,945,530	2,101,172
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	81,800	88,344
2	CXV/DSTA 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	108,430	117,104
3	CXV/DSTA 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	155,060	167,465
4	CXV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	224,040	241,963
5	CXV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	332,920	359,554
6	CXV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	440,450	475,686
7	CXV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	586,520	633,442
8	CXV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	819,450	885,006
9	CXV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,120,680	1,210,334
10	CXV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,476,640	1,594,771
11	CXV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,761,590	1,902,517
12	CXV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,184,960	2,359,757
13	CXV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,840,480	3,067,718

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	99,430	107,384
2	CXV/DSTA 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	127,660	137,873
3	CXV/DSTA 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	192,690	208,105
4	CXV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	280,110	302,519
5	CXV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	425,400	459,432
6	CXV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	570,910	616,583
7	CXV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	768,440	829,915
8	CXV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,076,980	1,163,138
9	CXV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,506,750	1,627,290
10	CXV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,952,600	2,108,808
11	CXV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,324,510	2,510,471
12	CXV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,879,680	3,110,054
13	CXV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,753,750	4,054,050
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ CXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LỖ (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	CXV/DSTA 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,590	101,077
2	CXV/DSTA 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	120,050	129,654
3	CXV/DSTA 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	176,820	190,966
4	CXV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	264,230	285,368
5	CXV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	389,890	421,081
6	CXV/DSTA 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	499,220	539,158
7	CXV/DSTA 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	534,270	577,012
8	CXV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	684,280	739,022
9	CXV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	721,020	778,702
10	CXV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	952,930	1,029,164
11	CXV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	998,770	1,078,672
12	CXV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,329,110	1,435,439
13	CXV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,407,990	1,520,629
14	CXV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,746,980	1,886,738
15	CXV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,845,850	1,993,518
16	CXV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,083,050	2,249,694
17	CXV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,182,270	2,356,852
18	CXV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,541,910	2,745,263
19	CXV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,715,420	2,932,654

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
20	CXV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,400,810	3,672,875
21	CXV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,582,300	3,868,884
22	CXV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,648,230	3,940,088

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY



STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CV/FR - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CV/FR 1	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	7,850	8,478
2	CV/FR 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	9,700	10,476
3	CV/FR 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	13,250	14,310
4	CV/FR 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	20,200	21,816
5	CV/FR 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	27,340	29,527
6	CV/FR 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	41,930	45,284
7	CV/FR 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	65,620	70,870
8	CV/FR 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	101,150	109,242
9	CV/FR 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	136,570	147,496
10	CV/FR 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	187,880	202,910
11	CV/FR 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	261,710	282,647
12	CV/FR 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	357,980	386,618
13	CV/FR 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	465,940	503,215
14	CV/FR 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	552,670	596,884
15	CV/FR 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	687,530	742,532
16	CV/FR 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	896,090	967,777
17	CV/FR 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,118,590	1,208,077
18	CV/FR 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,400,070	1,512,076

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
 - Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
 - Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,420	11,254
2	CXV/FR 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	12,350	13,338
3	CXV/FR 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	16,960	18,317
4	CXV/FR 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	23,090	24,937
5	CXV/FR 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	30,230	32,648
6	CXV/FR 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	44,580	48,146
7	CXV/FR 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	68,620	74,110
8	CXV/FR 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	107,080	115,646
9	CXV/FR 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	138,740	149,839
10	CXV/FR 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	189,840	205,027
11	CXV/FR 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	268,690	290,185
12	CXV/FR 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	368,490	397,969
13	CXV/FR 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	495,540	535,183
14	CXV/FR 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	572,250	618,030
15	CXV/FR 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	714,250	771,390
16	CXV/FR 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	937,850	1,012,878
17	CXV/FR 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,168,900	1,262,412
18	CXV/FR 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,439,140	1,554,271
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 2x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	29,600	31,968
2	CXV/FR 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	34,190	36,925
3	CXV/FR 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	42,380	45,770
4	CXV/FR 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	57,340	61,927
5	CXV/FR 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	73,060	78,905
6	CXV/FR 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	102,070	110,236
7	CXV/FR 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	157,530	170,132
8	CXV/FR 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	230,880	249,350
9	CXV/FR 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	303,150	327,402
10	CXV/FR 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	402,700	434,916
11	CXV/FR 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	550,770	594,832
12	CXV/FR 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	742,890	802,321
13	CXV/FR 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,004,450	1,084,806
14	CXV/FR 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,182,670	1,277,284
15	CXV/FR 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,464,950	1,582,146
16	CXV/FR 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,898,500	2,050,380

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 3x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	36,440	39,355
2	CXV/FR 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	42,280	45,662
3	CXV/FR 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	54,160	58,493
4	CXV/FR 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	78,200	84,456
5	CXV/FR 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	101,290	109,393
6	CXV/FR 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,530	159,332
7	CXV/FR 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	217,510	234,911
8	CXV/FR 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	328,810	355,115
9	CXV/FR 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	432,860	467,489
10	CXV/FR 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	582,130	628,700
11	CXV/FR 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	803,120	867,370
12	CXV/FR 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,090,060	1,177,265
13	CXV/FR 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,461,220	1,578,118
14	CXV/FR 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,745,990	1,885,669
15	CXV/FR 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,148,060	2,319,905
16	CXV/FR 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,778,630	3,000,920
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1 /IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	45,080	48,686
2	CXV/FR 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	53,170	57,424
3	CXV/FR 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	65,370	70,600
4	CXV/FR 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	98,920	106,834
5	CXV/FR 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	129,240	139,579
6	CXV/FR 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	188,750	203,850
7	CXV/FR 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	284,460	307,217
8	CXV/FR 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	425,780	459,842
9	CXV/FR 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	564,950	610,146
10	CXV/FR 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	766,400	827,712
11	CXV/FR 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,061,070	1,145,956
12	CXV/FR 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,441,210	1,556,507
13	CXV/FR 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,840,350	1,987,578
14	CXV/FR 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,301,930	2,486,084
15	CXV/FR 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,856,980	3,085,538
16	CXV/FR 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,717,750	4,015,170

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHỐNG CHÁY CXV/FR-0.6/1kV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, BĂNG MICA,CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60331-21, IEC 60332-3-24 (CAT C), BS 6387 (CAT C)						
1	CXV/FR 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	66,580	71,906
2	CXV/FR 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	93,070	100,516
3	CXV/FR 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	121,910	131,663
4	CXV/FR 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	175,130	189,140
5	CXV/FR 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	257,750	278,370
6	CXV/FR 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	392,710	424,127
7	CXV/FR 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	497,620	537,430
8	CXV/FR 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	531,770	574,312
9	CXV/FR 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	687,690	742,705
10	CXV/FR 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	722,160	779,933
11	CXV/FR 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	943,590	1,019,077
12	CXV/FR 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	989,660	1,068,833
13	CXV/FR 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,278,840	1,381,147
14	CXV/FR 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,352,080	1,460,246
15	CXV/FR 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,685,860	1,820,729
16	CXV/FR 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,795,470	1,939,108
17	CXV/FR 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,004,030	2,164,352
18	CXV/FR 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,103,330	2,271,596
19	CXV/FR 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,529,180	2,731,514
20	CXV/FR 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,615,120	2,824,330
21	CXV/FR 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,259,850	3,520,638
22	CXV/FR 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,363,230	3,632,288
23	CXV/FR 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,510,990	3,791,869

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CV/FRT - 0.6/1kV (RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN FR-PVC) AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CV/FRT 1.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	7,720	8,338
2	CV/FRT 2.5	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	11,080	11,966
3	CV/FRT 4	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	17,240	18,619
4	CV/FRT 6	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	24,750	26,730
5	CV/FRT 10	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	39,710	42,887
6	CV/FRT 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	59,280	64,022
7	CV/FRT 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	93,370	100,840
8	CV/FRT 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	127,910	138,143
9	CV/FRT 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	178,090	192,337
10	CV/FRT 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	250,760	270,821
11	CV/FRT 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	345,820	373,486
12	CV/FRT 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	446,170	481,864
13	CV/FRT 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	530,210	572,627
14	CV/FRT 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	660,140	712,951
15	CV/FRT 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	864,330	933,476
16	CV/FRT 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,082,000	1,168,560
17	CV/FRT 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	1,377,650	1,487,862

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
 - Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
 - Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO QUANG HUY



STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	7,390	7,981
2	CXV/FRT 1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	9,210	9,947
3	CXV/FRT 2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	13,110	14,159
4	CXV/FRT 4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,860	20,369
5	CXV/FRT 6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	25,930	28,004
6	CXV/FRT 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	40,150	43,362
7	CXV/FRT 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	63,790	68,893
8	CXV/FRT 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	97,880	105,710
9	CXV/FRT 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	133,200	143,856
10	CXV/FRT 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	179,550	193,914
11	CXV/FRT 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	253,460	273,737
12	CXV/FRT 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	347,500	375,300
13	CXV/FRT 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	452,800	489,024
14	CXV/FRT 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	538,300	581,364
15	CXV/FRT 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	672,170	725,944
16	CXV/FRT 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	878,720	949,018
17	CXV/FRT 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,100,910	1,188,983
18	CXV/FRT 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,402,620	1,514,830
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 2x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	22,260	24,041
2	CXV/FRT 2x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	26,630	28,760
3	CXV/FRT 2x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	35,070	37,876
4	CXV/FRT 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	50,100	54,108
5	CXV/FRT 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	66,290	71,593
6	CXV/FRT 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	98,640	106,531
7	CXV/FRT 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	147,710	159,527
8	CXV/FRT 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	218,920	236,434
9	CXV/FRT 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	291,820	315,166
10	CXV/FRT 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	385,980	416,858
11	CXV/FRT 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	536,500	579,420
12	CXV/FRT 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	730,680	789,134
13	CXV/FRT 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	948,580	1,024,466
14	CXV/FRT 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,129,260	1,219,601
15	CXV/FRT 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,401,280	1,513,382
16	CXV/FRT 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,827,190	1,973,365

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 3x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	26,530	28,652
2	CXV/FRT 3x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	32,490	35,089
3	CXV/FRT 3x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	44,110	47,639
4	CXV/FRT 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	64,110	69,239
5	CXV/FRT 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	87,030	93,992
6	CXV/FRT 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	132,260	142,841
7	CXV/FRT 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	205,080	221,486
8	CXV/FRT 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	309,370	334,120
9	CXV/FRT 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	415,450	448,686
10	CXV/FRT 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	554,840	599,227
11	CXV/FRT 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	779,610	841,979
12	CXV/FRT 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,069,180	1,154,714
13	CXV/FRT 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,387,440	1,498,435
14	CXV/FRT 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,650,690	1,782,745
15	CXV/FRT 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,061,410	2,226,323
16	CXV/FRT 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,694,890	2,910,481
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 4x1	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	31,790	34,333
2	CXV/FRT 4x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	39,540	42,703
3	CXV/FRT 4x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	54,250	58,590
4	CXV/FRT 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	80,500	86,940
5	CXV/FRT 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	110,380	119,210
6	CXV/FRT 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	169,810	183,395
7	CXV/FRT 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	264,820	286,006
8	CXV/FRT 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	401,620	433,750
9	CXV/FRT 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	541,570	584,896
10	CXV/FRT 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	729,550	787,914
11	CXV/FRT 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,029,360	1,111,709
12	CXV/FRT 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,412,970	1,526,008
13	CXV/FRT 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,838,330	1,985,396
14	CXV/FRT 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,192,580	2,367,986
15	CXV/FRT 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,731,000	2,949,480
16	CXV/FRT 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,570,910	3,856,583

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ CHẬM CHÁY CXV/FRT - 0.6/1kV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC FR-PVC) TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3-24 (CAT C)						
1	CXV/FRT 3x2.5+1x1.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	54,700	59,076
2	CXV/FRT 3x4+1x2.5	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	74,590	80,557
3	CXV/FRT 3x6+1x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	102,900	111,132
4	CXV/FRT 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	154,660	167,033
5	CXV/FRT 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	248,730	268,628
6	CXV/FRT 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	367,410	396,803
7	CXV/FRT 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	472,160	509,933
8	CXV/FRT 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	506,130	546,620
9	CXV/FRT 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	647,980	699,818
10	CXV/FRT 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	682,640	737,251
11	CXV/FRT 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	907,520	980,122
12	CXV/FRT 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	954,100	1,030,428
13	CXV/FRT 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,243,890	1,343,401
14	CXV/FRT 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,318,470	1,423,948
15	CXV/FRT 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,642,800	1,774,224
16	CXV/FRT 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,749,910	1,889,903
17	CXV/FRT 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	1,959,490	2,116,249
18	CXV/FRT 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,064,340	2,229,487
19	CXV/FRT 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,416,010	2,609,291
20	CXV/FRT 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	2,579,470	2,785,828
21	CXV/FRT 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,239,260	3,498,401
22	CXV/FRT 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,345,130	3,612,740
23	CXV/FRT 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	3,483,830	3,762,536

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (2 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 2x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	58,700	63,396
2	DK-CVV 2x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	81,880	88,430
3	DK-CVV 2x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	117,970	127,408
4	DK-CVV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	152,920	165,154
5	DK-CVV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	239,760	258,941
6	DK-CVV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	317,490	342,889
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (3 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 3x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	78,190	84,445
2	DK-CVV 3x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	106,450	114,966
3	DK-CVV 3x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	151,070	163,156
4	DK-CVV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	214,050	231,174
5	DK-CVV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	336,280	363,182
6	DK-CVV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	449,080	485,006
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LỖ, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 4x4	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	97,220	104,998
2	DK-CVV 4x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	132,860	143,489
3	DK-CVV 4x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	193,400	208,872
4	DK-CVV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	276,430	298,544
5	DK-CVV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	434,890	469,681
6	DK-CVV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	584,000	630,720
CÁP ĐIỆN KẾ DK-CVV - 0.6/1kV (4 LỖ (3P+1N), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ BỌC PVC)						
1	DK-CVV 3x10+1x6	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	177,370	191,560
2	DK-CVV 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	255,330	275,756
3	DK-CVV 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	400,520	432,562
4	DK-CVV 3x35+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	513,650	554,742
5	DK-CVV 3x35+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	549,290	593,233

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 2x0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	11,520	12,442
2	YY 2x0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	13,620	14,710
3	YY 2x1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	16,200	17,496
4	YY 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	20,210	21,827
5	YY 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	27,470	29,668
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (3 LỖI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 3G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	14,210	15,347
2	YY 3G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	16,450	17,766
3	YY 3G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	21,140	22,831
4	YY 3G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	26,530	28,652
5	YY 3G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	37,880	40,910
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (4 LỖI (3P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 4G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	16,440	17,755
2	YY 4G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	20,290	21,913
3	YY 4G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	25,990	28,069
4	YY 4G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	31,680	34,214
5	YY 4G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	48,840	52,747
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (5 LỖI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 5G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	18,610	20,099
2	YY 5G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	23,520	25,402
3	YY 5G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	30,610	33,059
4	YY 5G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,240	41,299
5	YY 5G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	59,580	64,346
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (6 LỖI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 6G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	20,870	22,540
2	YY 6G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	26,720	28,858
3	YY 6G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	34,530	37,292
4	YY 6G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	49,120	53,050
5	YY 6G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	76,370	82,480
CÁP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (7 LỖI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 7G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	22,450	24,246
2	YY 7G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	28,790	31,093
3	YY 7G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	36,090	38,977
4	YY 7G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	51,230	55,328
5	YY 7G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	80,610	87,059

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (10 LỖI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 10G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,010	34,571
2	YY 10G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	40,930	44,204
3	YY 10G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	55,000	59,400
4	YY 10G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	73,040	78,883
CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (12 LỖI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 12G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	36,740	39,679
2	YY 12G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	47,590	51,397
3	YY 12G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	64,130	69,260
4	YY 12G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	85,710	92,567
CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (18 LỖI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 18G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	50,650	54,702
2	YY 18G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	68,410	73,883
3	YY 18G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	88,920	96,034
CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (20 LỖI (19P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 20G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	58,000	62,640
2	YY 20G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	79,730	89,108
3	YY 20G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	107,400	115,992
CẤP ĐIỀU KHIỂN YY - 300/500V (27 LỖI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC CHỊU DẦU)						
1	YY 27G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	75,080	81,086
2	YY 27G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	99,570	107,536
3	YY 27G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	136,630	147,560
CẤP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (2 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 2x0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	19,530	21,092
2	CY 2x0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	22,720	24,538
3	CY 2x1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	27,040	29,203
4	CY 2x1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	31,910	34,463
5	CY 2x2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	41,720	45,058
CẤP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (3 LỖI (2P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 3G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	23,380	25,250
2	CY 3G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	27,150	29,322
3	CY 3G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	32,680	35,294
4	CY 3G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	39,450	42,606
5	CY 3G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	52,910	57,143

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (4 LỖI (3P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 4G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	27,250	29,430
2	CY 4G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	31,690	34,222
3	CY 4G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	38,780	41,882
4	CY 4G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	47,090	50,857
5	CY 4G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	64,450	69,606
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (5 LỖI (4P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 5G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	30,590	33,037
2	CY 5G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	35,900	38,772
3	CY 5G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	44,430	47,984
4	CY 5G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	54,730	59,108
5	CY 5G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	75,980	82,058
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (6 LỖI (5P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 6G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	34,420	37,174
2	CY 6G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	40,680	43,934
3	CY 6G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	50,240	54,259
4	CY 6G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	60,950	65,826
5	CY 6G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	92,540	99,943
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (7 LỖI (6P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 7G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	36,900	39,852
2	CY 7G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	43,870	47,380
3	CY 7G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	55,400	59,832
4	CY 7G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	69,140	74,671
5	CY 7G2.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	98,250	106,110
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (10 LỖI (9P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 10G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	50,740	54,799
2	CY 10G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	60,500	65,340
3	CY 10G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	76,780	82,922
4	CY 10G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	96,400	104,112

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (12 LỖI (11P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 12G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	56,170	60,664
2	CY 12G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	67,810	73,235
3	CY 12G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	86,980	93,938
4	CY 12G1.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	106,260	114,761
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (18 LỖI (17P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 18G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	73,790	79,693
2	CY 18G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	94,800	102,384
3	CY 18G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	116,660	125,993
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (19 LỖI (18P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 20G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	87,090	94,057
2	CY 20G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	121,630	131,360
3	CY 20G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	144,630	156,200
CÁP ĐIỀU KHIỂN CY - 300/500V (27 LỖI (26P+1G), RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP LƯỚI SỢI ĐỒNG CHỐNG NHIỄU, VỎ PVC CHỊU DẦU)						
1	CY 27G0.5	300/500V	TCVN 6610-7	mét	102,810	111,035
2	CY 27G0.75	300/500V	TCVN 6610-7	mét	130,770	141,232
3	CY 27G1	300/500V	TCVN 6610-7	mét	162,780	175,802

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN C (SỢI ĐỒNG CỨNG, XOẮN ĐỒNG TÂM)						
1	C 10		TCVN-5064	mét	34,820	38,302
2	C 16		TCVN-5064	mét	54,840	60,324
3	C 25		TCVN-5064	mét	85,690	94,259
4	C 35		TCVN-5064	mét	120,240	132,264
5	C 50		TCVN-5064	mét	173,620	190,982
6	C 70		TCVN-5064	mét	240,180	264,198
7	C 95		TCVN-5064	mét	326,620	359,282
8	C 120		TCVN-5064	mét	419,390	461,329

- Thuế giá trị gia tăng 10%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY



STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	AV 16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	7,940	8,575
2	AV 25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	11,180	12,074
3	AV 35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	14,570	15,736
4	AV 50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	21,060	22,745
5	AV 70	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	28,430	30,704
6	AV 95	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	38,650	41,742
7	AV 120	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	46,980	50,738
8	AV 150	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	60,420	65,254
9	AV 185	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	73,980	79,898
10	AV 240	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	93,600	101,088
11	AV 300	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	117,150	126,522
12	AV 400	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	148,200	160,056
CÁP ĐIỆN LỰC XOẮN 2 LỖI DuAV - 0.6/1kV (RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN PVC)						
1	DuAV 2x16	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	17,680	19,094
2	DuAV 2x25	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	24,100	26,028
3	DuAV 2x35	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	31,610	34,139
4	DuAV 2x50	0.6/1kV	AS/NZS 5000.1	mét	47,810	51,635

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	8,480	9,158
2	AXV 16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	10,830	11,696
3	AXV 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	14,890	16,08
4	AXV 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	18,720	20,218
5	AXV 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	25,390	27,421
6	AXV 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	33,960	36,677
7	AXV 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	43,760	47,261
8	AXV 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	55,530	59,972
9	AXV 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	65,330	70,556
10	AXV 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	81,440	87,955
11	AXV 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	101,560	109,685
12	AXV 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	126,130	136,220
13	AXV 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	158,640	171,331
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	36,700	39,636
2	AXV 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	47,010	50,771
3	AXV 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	56,500	61,020
4	AXV 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	70,050	75,654
5	AXV 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,120	96,250
6	AXV 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	112,370	121,360
7	AXV 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	150,930	163,004
8	AXV 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	171,480	185,198
9	AXV 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	205,970	222,448
10	AXV 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	255,590	276,037
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	43,870	47,380
2	AXV 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	57,700	62,316
3	AXV 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	68,430	73,904
4	AXV 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	89,380	96,530
5	AXV 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	116,220	125,518
6	AXV 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	151,510	163,631
7	AXV 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	197,340	213,127
8	AXV 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	229,030	247,352
9	AXV 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	278,260	300,521
10	AXV 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	349,580	377,546

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ AXV - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	53,250	57,510
2	AXV 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	70,180	75,794
3	AXV 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	84,940	91,733
4	AXV 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	112,390	121,381
5	AXV 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	149,240	161,179
6	AXV 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	194,450	210,006
7	AXV 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	246,990	266,749
8	AXV 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	299,310	323,255
9	AXV 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	361,650	390,582
10	AXV 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	456,190	492,685
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DATA - 0.6/1kV (1 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ PVC)						
1	AXV/DATA 25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	42,630	46,040
2	AXV/DATA 35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	48,400	52,272
3	AXV/DATA 50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	58,000	62,640
4	AXV/DATA 70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	66,160	71,453
5	AXV/DATA 95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	80,190	86,605
6	AXV/DATA 120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	98,870	106,780
7	AXV/DATA 150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	110,740	119,599
8	AXV/DATA 185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	126,950	137,106
9	AXV/DATA 240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	153,890	166,201
10	AXV/DATA 300	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	185,160	199,973
11	AXV/DATA 400	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	226,650	244,782
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,850	57,078
2	AXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	67,080	72,446
3	AXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	78,650	84,942
4	AXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	92,890	100,321
5	AXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	116,420	125,734
6	AXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	144,810	156,395
7	AXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	214,680	231,854
8	AXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	240,070	259,276
9	AXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	283,930	306,644
10	AXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	343,590	371,077

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (2 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 2x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	52,850	57,078
2	AXV/DSTA 2x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	67,080	72,446
3	AXV/DSTA 2x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	78,650	84,942
4	AXV/DSTA 2x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	92,890	100,321
5	AXV/DSTA 2x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	116,420	125,734
6	AXV/DSTA 2x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	144,810	156,395
7	AXV/DSTA 2x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	214,680	231,854
8	AXV/DSTA 2x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	240,070	259,276
9	AXV/DSTA 2x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	283,930	306,644
10	AXV/DSTA 2x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	343,590	371,077
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (3 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ PVC)						
1	AXV/DSTA 3x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	62,230	67,208
2	AXV/DSTA 3x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	79,470	85,828
3	AXV/DSTA 3x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,650	98,982
4	AXV/DSTA 3x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	114,770	123,952
5	AXV/DSTA 3x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	146,980	158,738
6	AXV/DSTA 3x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	188,870	203,980
7	AXV/DSTA 3x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	269,280	290,822
8	AXV/DSTA 3x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	306,950	331,506
9	AXV/DSTA 3x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	366,400	395,712
10	AXV/DSTA 3x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	451,340	487,447
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CÓ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1kV (4 LỖI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV/DSTA 4x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	65,330	70,556
2	AXV/DSTA 4x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	91,240	98,539
3	AXV/DSTA 4x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	109,100	117,828
4	AXV/DSTA 4x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	142,330	153,716
5	AXV/DSTA 4x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	183,200	197,856
6	AXV/DSTA 4x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	261,940	282,895
7	AXV/DSTA 4x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	311,690	336,625
8	AXV/DSTA 4x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	391,790	423,133
9	AXV/DSTA 4x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	460,930	497,804
10	AXV/DSTA 4x240	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	575,700	621,756

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ CỐ GIÁP BẢO VỆ AXV/DSTA - 0.6/1KV (4 LỖI (3P+1N), RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ BỌC PVC)						
1	AXV/DSTA 3x16+1x10	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	71,630	77,360
2	AXV/DSTA 3x25+1x16	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	86,290	93,193
3	AXV/DSTA 3x50+1x25	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	131,080	141,566
4	AXV/DSTA 3x50+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	136,230	147,128
5	AXV/DSTA 3x70+1x35	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	168,440	181,915
6	AXV/DSTA 3x70+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	174,120	188,050
7	AXV/DSTA 3x95+1x50	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	239,130	258,260
8	AXV/DSTA 3x95+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	250,080	270,086
9	AXV/DSTA 3x120+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	293,940	317,455
10	AXV/DSTA 3x120+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	305,500	329,940
11	AXV/DSTA 3x150+1x70	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	349,370	377,320
12	AXV/DSTA 3x150+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	363,610	392,699
13	AXV/DSTA 3x185+1x95	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	414,700	447,876
14	AXV/DSTA 3x185+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	426,060	460,145
15	AXV/DSTA 3x240+1x120	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	518,020	559,462
16	AXV/DSTA 3x240+1x150	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	536,700	579,636
17	AXV/DSTA 3x240+1x185	0.6/1kV	TCVN 5935-1	mét	553,620	597,910

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY

STT	Mã sản phẩm	Điện áp	Tiêu chuẩn	ĐVT (mét)	Đơn giá (VNĐ)	
					Chưa thuế GTGT	Có thuế GTGT
CÁP VẠY XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (2 LỖ, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 2x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	16,650	17,982
2	LV-ABC 2x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	22,070	23,836
3	LV-ABC 2x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	28,160	30,413
4	LV-ABC 2x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	41,810	45,155
5	LV-ABC 2x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	55,010	59,411
6	LV-ABC 2x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	70,710	76,367
7	LV-ABC 2x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	89,490	96,649
8	LV-ABC 2x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	107,600	116,208
CÁP VẠY XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (3 LỖ, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 3x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	24,210	26,147
2	LV-ABC 3x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	32,110	34,679
3	LV-ABC 3x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	41,170	44,464
4	LV-ABC 3x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	57,930	62,564
5	LV-ABC 3x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	79,100	85,428
6	LV-ABC 3x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	105,500	113,940
7	LV-ABC 3x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	132,140	142,711
8	LV-ABC 3x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	159,310	172,055
CÁP VẠY XOẮN LV-ABC - 0.6/1kV (4 LỖ, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE)						
1	LV-ABC 4x16	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	31,680	34,214
2	LV-ABC 4x25	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	42,450	45,846
3	LV-ABC 4x35	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	54,400	58,752
4	LV-ABC 4x50	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	74,940	80,935
5	LV-ABC 4x70	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	104,730	113,108
6	LV-ABC 4x95	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	138,210	149,267
7	LV-ABC 4x120	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	175,000	189,000
8	LV-ABC 4x150	0.6/1kV	TCVN 6447	mét	211,130	228,020

- Thuế giá trị gia tăng 8%.
- Sản phẩm được sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
- Ngoài những sản phẩm trên, Công ty còn có thể sản xuất các sản phẩm theo TSKT yêu cầu của Quý khách hàng.

DAPHACO, Ngày 10/10/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO QUANG HUY



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO

ĐC: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, Phường Đông Hưng Thuận, TP.HCM
ĐT: 028 3719 1177 - Web: daphaco.com - Email: info@daphaco.com